

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng
Ngành đào tạo: Khoa học dữ liệu ứng dụng
Tên tiếng Anh: Applied Data Science
Mã ngành: 8904648
Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

Bình Định, 2021

ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

Trình độ của học sinh	Trình độ của giáo viên
Nhiệm vụ của học sinh	Nhiệm vụ của giáo viên
Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
Đánh giá	Đánh giá
Thời gian dạy học	Thời gian đánh giá

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3217/QĐ-ĐHQN ngày 03 tháng 12 năm 2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng

Ngành đào tạo: Khoa học dữ liệu ứng dụng

Tên tiếng Anh: Applied Data Science

Mã ngành: 8904648

Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về Khoa học dữ liệu đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh và Triết học Mác-Lênin từ đó ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống

+ PO2: Vận dụng được kiến thức về nâng cao về mô hình hóa, về xây dựng thuật toán để giải quyết, các phương pháp số và phương pháp thống kê trong phân tích dữ liệu;

+ PO3: Có kiến thức về lập trình và công nghệ thông tin để thực thi, giải quyết các bài toán khoa học dữ liệu trong thực tế;

+ PO4: Có kiến thức chuyên ngành sâu và rộng của lĩnh vực Khoa học dữ liệu để giải quyết các vấn đề trong hoạt động thực tế nghề nghiệp của lĩnh vực Khoa học dữ liệu: phát triển và khai thác phần mềm phân tích dữ liệu lớn, phối hợp hiệu quả việc áp dụng máy học với các phương pháp thống kê và mô hình toán học trong việc tổng hợp, phân tích dữ liệu lớn và đưa ra các mô hình dự báo.

- Về kỹ năng

+ PO5: Có kỹ năng thu thập, phân tích, xử lý dữ liệu trong các lĩnh vực công nghệ và xử lý số liệu; Có kỹ năng khai thác, kết nối tương tác với các kho dữ liệu lớn lưu trữ trên đám mây điện toán;

+ PO6: Có các kỹ năng về mô hình hóa, về xây dựng thuật toán để giải quyết, về lập trình để thực thi, giải quyết các bài toán khoa học dữ liệu trong thực tế;

+ PO7: Có kỹ năng khởi nghiệp và lãnh đạo; làm việc độc lập; làm việc nhóm và tổ chức làm việc theo nhóm; có kỹ năng tự học, tự đọc tài liệu để đặt vấn đề và giải quyết vấn đề; học tập và nghiên cứu suốt đời;

+ PO8: Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp, hoạt động chuyên môn và có kỹ năng giao tiếp.

- Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

+ PO9: Tự nhận thức, ý thức rõ về vai trò, tầm quan trọng của tự học, tự đọc tài liệu để đặt vấn đề và giải quyết vấn đề; học tập và nghiên cứu suốt đời; có đạo đức nghề nghiệp, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội, có trách nhiệm đối với công việc và môi trường.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng có thể đảm nhiệm các vị trí công việc sau:

- + Chuyên gia khai phá dữ liệu và xây dựng mô hình;
- + Chuyên gia phân tích dữ liệu;
- + Chuyên gia kiến trúc dữ liệu;
- + Chuyên gia phân tích thống kê;
- + Chuyên gia phân tích dữ liệu kinh doanh;
- + Chuyên gia Quản lý phân tích dữ liệu;
- + Chuyên gia tư vấn thiết kế phần mềm xử lý dữ liệu lớn.

3. CHUẨN ĐẦU RA (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức cơ sở

- 1) PLO1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh và Triết học Mác-Lênin từ đó ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống;
- 2) PLO2: Hiểu biết và vận dụng sáng tạo các kiến thức toán về Đại số tuyến tính, Thống kê, Tối ưu và các phương pháp số;

+ Kiến thức chuyên sâu của ngành

- 3) PLO3: Hiểu biết sâu rộng và vận dụng được các kiến thức về lập trình, cơ sở dữ liệu, học máy và khai phá dữ liệu;

4) PLO4: Vận dụng sáng tạo các kiến thức tổng hợp về việc tổ chức, thu thập, quản lý dữ liệu, về phân tích dữ liệu ứng dụng, về công nghệ và công cụ cho Khoa học dữ liệu, về ứng dụng của Khoa học dữ liệu trong từng lĩnh vực cụ thể;

3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

5) PLO5: Biết phân biệt, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; Có kỹ năng làm việc theo nhóm để hoàn thành các mục tiêu chung trong công việc;

+ Kỹ năng chuyên môn

6) PLO6: Vận dụng kỹ năng phát hiện, mô hình hóa các bài toán thực tế của Khoa học dữ liệu;

7) PLO7: Vận dụng kỹ năng sử dụng các kỹ thuật, công cụ của công nghệ thông tin trong việc giải quyết các bài toán thực tế của Khoa học dữ liệu;

3.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

8) PLO8: Biết làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Có năng lực hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ;

9) PLO9: Biết tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc thay đổi, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp; Có năng lực tự học, tự nghiên cứu.

4. CHUẨN ĐẦU VÀO

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng;

- Có trình độ ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ghi chú
1	Khoa học dữ liệu ứng dụng	- Toán ứng dụng (7460112) - Khoa học dữ liệu (7460108) - Toán tin (7460117) - Thống kê (7460201) - Khoa học máy tính (7480101) - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102) - Kỹ thuật phần mềm (7480102)	

		- Công nghệ thông tin (7480201) - Sư phạm tin học (7140210)	
--	--	--	--

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành cần bổ sung kiến thức: Danh mục ngành cần bổ sung kiến thức và học phần cần học bổ sung kiến thức bao gồm:

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành cần bổ sung kiến thức	Học phần bổ sung kiến thức (Số tín chỉ)	Ghi chú
		- Sư phạm Toán học	- Đại số tuyến tính	Tùy trường
1	Khoa học dữ liệu ứng dụng	(7140209); - Toán học (7460101); - Những ngành khác thì xem xét từng trường hợp.	(2TC) - Giải tích (2TC) - Xác suất thống kê (2TC) - Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (2TC) - Lập trình cơ bản (2TC) - Nhập môn thuật toán (2TC)	hợp cụ thể Khoa đề xuất lựa chọn số lượng học phần bổ sung kiến thức

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021).

6. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

6.1. Thời gian đào tạo: 2 năm

6.2. Khối lượng kiến thức toàn khoa: 60 tín chỉ.

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Phần kiến thức chung	3
Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	48
Các học phần bắt buộc	30
Các học phần tự chọn	12
Thực tập đồ án	6
Đề án tốt nghiệp	9
Tổng	60

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

7.1. Quy trình đào tạo

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn.

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đồ án tốt nghiệp đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

8. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

8.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

- *Học phần lý thuyết:*

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	<i>Quá trình¹</i>	<i>Chuyên cần:</i> Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học.	30%, 40%, 50%
		<i>Thảo luận:</i> Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	
		<i>Bài tập ở nhà:</i> Học viên làm ở nhà một hoặc một số bài tập. Giảng viên giao cụ thể các bài tập cho từng HV hoặc từng nhóm HV.	
		<i>Kiểm tra giữa kỳ:</i> Chọn một trong các hình thức và tiêu chí đánh giá sau: - Học viên làm bài kiểm tra tại lớp; giảng viên nêu cụ thể tiêu chí đánh giá bài kiểm tra; - Học viên thực hiện seminar hoặc làm bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy học phần; Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn do giảng viên nêu cụ thể.	
2	<i>Cuối kỳ</i>	Tiêu chí đánh giá dựa trên việc lựa chọn một trong các hình thức thi cuối kỳ như sau: - Học viên làm một bài thi viết cuối kỳ: Giảng viên nêu cụ thể nội dung và tiêu chí đánh giá trong đáp án của đề thi cuối kỳ. - Học viên thực hiện bài thi vấn đáp: Tiêu chí đánh	70%, 60%,50%

¹ Lựa chọn một hoặc nhiều hình thức đánh giá ở cột bên

		giá do các giảng viên phụ trách hỏi thi quyết định dựa vào thái độ và nội dung trả lời câu hỏi từ học viên. - Học viên thực hiện một bài thi tiểu luận: Tiêu chí đánh giá dựa vào nội dung và chất lượng của bản báo cáo.	
--	--	--	--

- Học phần thực tập chuyên môn

50% điểm quá trình (giảng viên hướng dẫn); 50% điểm vấn đáp (thành viên đánh giá vấn đáp được thành lập theo quyết định của khoa).

Tiêu chí đánh giá: được nêu cụ thể trong M4 của học phần.

- Học phần đề án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong M4 của học phần.

8.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Đánh giá chuyên cần									X
2. Đánh giá bài tập		X	X	X	X	X	X		X
3. Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X		X		X	X
II. Đánh giá tổng kết									
4. Kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5. Bảo vệ và thi vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6. Báo cáo	X	X	X	X	X	X	X	X	X

9. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Khối lượng tín chỉ			Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số			Tổng	LT, BT	TH, TN		
I. Kiến thức chung									
I.1. Triết học									
1	TNTH	501	Triết học	1	3	3	0	Khoa LLCT-Luật và QLNN	
II. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành									
II.1. Bắt buộc									
2	ADS	89001	Thống kê ứng	1	3	2	1	Khoa Toán và	

			dụng					Thống kê
3	ADS	89002	Lý thuyết tối ưu	2	3	2	1	Khoa Toán và Thống kê
4	ADS	89003	Phương pháp số cho đại số tuyến tính	1	3	2	1	Khoa Toán và Thống kê
5	ADS	89004	Nhập môn Khoa học dữ liệu	1	3	3	0	Khoa Công nghệ thông tin
6	ADS	89005	Cơ sở dữ liệu và Hệ thống thông tin	2	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
7	ADS	89006	Lập trình cho Khoa học dữ liệu	1	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
8	ADS	89007	Học máy và khai phá dữ liệu	2	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
9	ADS	89008	Phân tích dữ liệu hiển thị	2	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
10	ADS	89009	Đạo đức nghề nghiệp	3	3	2	1	Khoa Toán và Thống kê
11	ADS	89010	Phân tích dữ liệu khoa học chuyên ngành	2	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
II.2. Tự chọn (chọn 4/12 HP)								
12	ADS	89012	Các quá trình ngẫu nhiên	3	3	2	1	Khoa Toán và Thống kê
13	ADS	89013	Giải tích số	3	3	2	1	Khoa Toán và Thống kê
14	ADS	89014	Mô hình hóa thống kê với Python	3	3	2	1	Khoa Toán và Thống kê
15	ADS	89015	Phân tích thống kê với R	3	3	2	1	Khoa Toán và Thống kê
16	ADS	89016	Phân tích dữ liệu phụ thuộc thời gian và dự báo	3	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
17	ADS	89017	Lý thuyết dự báo	3	3	2	1	Khoa Toán và Thống kê
18	ADS	89018	Điện toán đám mây và ứng dụng	3	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
19	ADS	89019	Khai phá các tập dữ liệu lớn	3	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
20	ADS	89020	Quản lý dữ liệu lớn trong Internet vạn vật	3	3	2	1	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

21	ADS	89021	Khai phá dữ liệu văn bản	3	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
22	ADS	89022	Học sâu và ứng dụng	3	3	2	1	Khoa Công nghệ thông tin
23	ADS	89023	Robot và hệ thống tự hành	3	3	2	1	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ
II.3. Thực tập đồ án								
24	ADS	89011	Thực tập đồ án 1	3	3	0	3	Khoa Toán và Thống kê
26	ADS	89024	Thực tập đồ án 2	4	3	0	3	Khoa Toán và Thống kê
III. Đề án tốt nghiệp								
26	ADSDA	89025	Đề án tốt nghiệp	4	9		9	Khoa Toán và Thống kê
Tổng cộng					60			

Bảng Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần		Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	Chữ	Số		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	TNTH	501	Triết học	M								M	M
2	ADS	89001	Thống kê ứng dụng		M	M	M	L	M	M			M
3	ADS	89002	Lý thuyết tối ưu		M	M	M	L	M	M			M
4	ADS	89003	Phương pháp số cho đại số tuyến tính		M	M	M	M	M	M			M
5	ADS	89004	Nhập môn Khoa học dữ liệu		M	M	M	L	M	M			M
6	ADS	89005	Cơ sở dữ liệu và Hệ thống thông tin		M	M	M	L	M	M			M
7	ADS	89006	Lập trình cho Khoa học dữ liệu		M		M		H	H			M
8	ADS	89007	Học máy và khai phá dữ liệu		M	M			M	M	H		M
9	ADS	89008	Phân tích dữ liệu hiện thị		M	M	M	L	M	M			M
10	ADS	89009	Đạo đức nghề nghiệp		M	H	M	M	M	M	M	M	M
13	ADS	89010	Phân tích dữ liệu khoa học chuyên ngành		M	H	M	M	M	M	M	M	M
12	ADS	89011	Thực tập đồ án 1		M	H	M	M	M	L	L		M

13	ADS	89012	Các quá trình ngẫu nhiên		M	H	L	M	M	L	L	M
14	ADS	89013	Giải tích số		L	M	L	M	M	M	M	
15	ADS	89014	Mô hình hóa thống kê với Python		M	H	M	M	M	M	M	M
16	ADS	89015	Phân tích thống kê với R		M	M	M	M	M	M	M	
17	ADS	89016	Phân tích dữ liệu phụ thuộc thời gian và dự báo		L	M	M			M	M	
18	ADS	89017	Lý thuyết dự báo		M	M	L	M	M	M	M	
19	ADS	89018	Điện toán đám mây và ứng dụng		M	H	M	M	M	M	M	M
20	ADS	89019	Khai phá các tập dữ liệu lớn		L	M	M	M	M	M	M	
21	ADS	89020	Quản lý dữ liệu lớn trong Internet vạn vật		L	M	L	M	M	M	M	
22	ADS	89021	Khai phá dữ liệu văn bản		M	M	M	M	M	M	M	
23	ADS	89022	Học sâu và ứng dụng					M	M	M	M	M
24	ADS	89023	Robot và hệ thống tự hành					M	M	M	M	M
25	ADS	89024	Thực tập đồ án 2		M	H	M	M	M	L	L	M
26	ADSDA	89025	Đề án tốt nghiệp					M	M			M

10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Kế hoạch đào tạo (học kỳ)				Dự kiến giảng viên thực hiện	Khoa QLHP
	Chữ	Số			1	2	3	4		
I. Kiến thức chung				3	3	0	0	0		
1	TNT H	501	Triết học	3	3				PGS.TS. Đoàn Thế Hùng TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy	Khoa LLCT- Luật và QLNN
II. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành				48	12	15	18	3		
II.1. Bắt buộc				36	12	15	6	3		

2	ADS	89001	Thống kê ứng dụng	3	3			TS. Lâm Thị Thanh Tâm	Khoa Toán & TK
								TS. Lê Thanh Bình	
3	ADS	89002	Lý thuyết tối ưu	3		3		TS. Nguyễn Văn Vũ	Khoa Toán & TK
								TS. Trần Ngọc Nguyễn	
4	ADS	89003	Phương pháp số cho đại số tuyến tính	3	3			PGS.TS. Lê Công Trình	Khoa Toán & TK
								TS. Lê Thanh Hiếu	
5	ADS	89004	Nhập môn Khoa học dữ liệu	3	3			TS. Lê Xuân Vinh	Khoa CNTT
								TS. Nguyễn Tấn Trung	
6	ADS	89005	Cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin	3		3		TS. Nguyễn Thanh Bình	Khoa CNTT
								TS. Trần Thiên Thành	
7	ADS	89006	Lập trình cho Khoa học dữ liệu	3	3			TS. Lê Xuân Vinh	Khoa CNTT
								TS. Hồ Văn Lâm	
8	ADS	89007	Học máy và khai phá dữ liệu	3		3		TS. Lê Xuân Việt	Khoa CNTT
								GS. Hồ Tú Bảo	
9	ADS	89008	Phân tích dữ liệu hiển thị	3		3		TS. Hồ Văn Lâm	Khoa CNTT
								TS. Đặng Quang Vinh	
10	ADS	89009	Đạo đức nghề nghiệp	3			3	PGS.TS. Lê Công Trình	Khoa Toán & TK
								TS. Nguyễn An Khương	
11	ADS	89010	Phân tích dữ liệu khoa học chuyên ngành	3				Theo các chuyên ngành của các khoa: CNTT, Toán &TK, Kỹ thuật & Công nghệ	Khoa CNTT
12	ADS	89011	Thực tập đồ án 1	3			3	Theo các chuyên ngành của các	Khoa Toán &

									khoa: CNTT, Toán &TK, Kỹ thuật & Công nghệ	TK
13	ADS	89024	Thực tập đồ án 2	3				3	Theo các chuyên ngành của các khoa: CNTT, Toán &TK, Kỹ thuật & Công nghệ	Khoa Toán & TK
II.2. Tự chọn (chọn 4/12 HP)				12	0	0	12	0		
14	ADS	89012	Các quá trình ngẫu nhiên	3				3	TS. Lâm Thị Thanh Tâm	Khoa Toán & TK
									TS. Lê Thanh Bính	
15	ADS	89013	Giải tích số	3				3	TS. Nguyễn Hữu Trọng	Khoa Toán & TK
									PGS.TSKH. Huỳnh Văn Ngải	
16	ADS	89014	Mô hình hóa thống kê với Python	3				3	TS. Nguyễn Văn Vũ	Khoa Toán & TK
									TS. Trần Ngọc Nguyên	
17	ADS	89015	Phân tích thống kê với R	3				3	TS. Lê Thanh Bính	Khoa Toán & TK
									TS. Trần Ngọc Nguyên	
18	ADS	89016	Phân tích dữ liệu phụ thuộc thời gian và dự báo	3				3	TS. Lê Xuân Việt	Khoa CNTT
									TS. Đặng Quang Vinh	
19	ADS	89017	Lý thuyết dự báo	3				3	TS. Lê Thanh Bính	Khoa Toán & TK
									TS. Nguyễn Đặng Thiên Thư	
20	ADS	89018	Điện toán đám mây và ứng dụng	3				3	TS. Trần Thiên Thành	Khoa CNTT
									TS. Hồ Văn Lâm	
21	ADS	89019	Khai phá các tập dữ liệu lớn	3				3	GS. Hồ Tú Bảo	Khoa CNTT
									TS. Trần Thiên Thành	

			Quản lý dữ liệu lớn trong Internet vạn vật	3					TS. Huỳnh Công Tú	
22	ADS	89020					3		TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương	Khoa KT&CN
									TS. Lê Quang Hùng	Khoa
23	ADS	89021	Khai phá dữ liệu văn bản	3			3		TS. Phạm Văn Việt	CNTT
24	ADS	89022	Học sâu và ứng dụng	3			3		TS. Lê Xuân Vinh	Khoa CNTT
									TS. Hồ Văn Lâm	
25	ADS	89023	Robot và hệ thống tự hành	3			3		TS. Huỳnh Công Tú	Khoa KT&CN
									TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương	
III. Đề án tốt nghiệp				9			9			
26	ADSD A	89025	Đề án tốt nghiệp	9			9			Khoa Toán &TK
TỔNG CỘNG:				60	15	15	18	12		

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh khóa 24 (đợt tuyển sinh sau ngày 15/10/2021) cho học viên ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng tại Trường Đại học Quy Nhơn.

- Một số học phần trong chương trình có thể giảng dạy bằng hình thức trực tuyến nhưng không quá 30% khối lượng của Chương trình đào tạo và được người chịu trách nhiệm chính về chương trình đào tạo đề xuất.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho học viên chọn những học phần thích hợp.

- Trường khoa được giao nhiệm vụ chính chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật ít nhất 2 năm một lần, đáp ứng sự phát triển của ngành Khoa học dữ liệu ứng dụng và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Bình Định, ngày 05 tháng 12 năm 2021

TRƯỜNG KHOA



PGS.TS. Lê Công Trình

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



PGS.TS. Hồ Xuân Quang

HIỆU TRƯỞNG



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
QUY NHƠN

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng